

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIC HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TIC HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIC HOME JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TIC HOME.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109775333

**3. Ngày thành lập:** 13/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10-NV15 Khu đô thị Lideco, Thị trấn Tràm Trôi, Thị trấn Tràm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462817126

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản                                              | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ Môi giới bất động sản; Dịch vụ Tư vấn bất động sản; Dịch vụ Quản lý bất động sản | 6820        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                              | 8230        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                     | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ;<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4610 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 25. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                  | 8299 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 29. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics Logistics<br>Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu                                                                    | 5229 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 38. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 41. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 42. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 44. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; lập thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; thi công xây dựng công trình; tư vấn giám sát thi công xây dựng; kiểm định xây dựng; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu | 7110 |
| 45. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Trừ bán lẻ vàng miếng, sừng, tiền kim khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 47. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729 |
| 48. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 49. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0118 |
| 50. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0119 |
| 51. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0129 |
| 52. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121 |
| 53. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 54. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 58. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3812 |

**6. Vốn điều lệ:** 160.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 16.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THANH<br>LƯƠNG    | Lô đất 1 -3 Dự án<br>nhà ở 173 Xuân<br>Thủy, Phường<br>Dịch Vọng Hậu,<br>Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0340760096<br>58                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Tổng số                            | 8.000.0<br>00 | 80.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 8.000.0<br>00 | 80.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>THU HẰNG | Lô đất 1 -3 Dự án<br>nhà ở 173 Xuân<br>Thủy, Phường<br>Dịch Vọng Hậu,<br>Quận Cầu Giấy,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Tổng số                            | 7.840.0<br>00 | 78.400.000.000           | 49,000       | 0341780077<br>59                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.840.0<br>00 | 78.400.000.000           | 49,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                    |                           |         |               |       |           |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ HẰNG | Phòng 2508 Tòa HHB khu đô thị Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 1.600.000.000 | 1,000 | 186326958 |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                   | 160.000 | 1.600.000.000 | 1,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                    |                           |         |               |       |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 186326958

Ngày cấp: 29/07/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: *Xóm Phượng, Xã Nghĩa Xuân, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 2508 Tòa HHB khu đô thị Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội